

CHÚNG TA KẾ THỪA DI SẢN NÀO?

VĂN TẠO^(*). **Chúng ta kế thừa di sản nào?**
Trong khoa học và công nghệ, pháp luật và
hương ước, nông thôn và nông nghiệp^().**
H.: Lý luận chính trị, 2007, 273 tr.

TUẤN ĐÔNG
lược thuật

*Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc cho thấy, việc kế thừa và phát huy những di sản truyền thống có vai trò vô cùng quan trọng trong việc góp phần đưa đất nước phát triển. Vấn đề là ở chỗ, ở những thời điểm lịch sử khác nhau, giá trị của di sản cũng có thể được nhìn nhận khác nhau. Việc xác định đâu là di sản cần phải phát huy, đâu là di sản cần phải cân nhắc, hạn chế hoặc loại bỏ... là một vấn đề phức tạp, mang ý nghĩa cấp thiết đối với sự phát triển đất nước ngày nay. Cuốn sách của GS. Văn Tạo - **Chúng ta kế thừa di sản nào? Trong khoa học và công nghệ, pháp luật và hương ước, nông thôn và nông nghiệp**, đã góp phần lý giải về điều này. Dưới đây là nội dung chính của sách.*

PHẦN THỨ NHẤT: **Di sản khoa học và công nghệ**

Tác giả không đồng tình với quan niệm cho rằng, nền văn minh, văn hiến Việt Nam biểu hiện chủ yếu ở khoa học nhân văn, còn khoa học công nghệ là không có gì đáng kể.

Tác giả khẳng định, khoa học và công nghệ có mối quan hệ mật thiết với nhiều ngành công nghệ như luyện kim; khoa học trị thủy-thủy lợi; công nghệ lý-hóa sinh... Thành tựu của các ngành này được minh chứng trong các di chỉ khảo cổ Vạn Thắng (Phú Thọ), Cổ Loa, (Hà Nội), Gò Chiền Vây (Hà Tây)...; trong các kinh nghiệm sản xuất của nhân dân; trong ca dao, tục ngữ; trong các thư tịch cổ

Tìm hiểu khoa học xây dựng, kiến trúc, giao thông vận tải thủy và công nghệ trang trí nội thất, tác giả khẳng định, kiến trúc Việt Nam chịu ảnh hưởng của kiến trúc Ấn Độ, Trung Hoa, Tây Âu..., nhưng nét đặc sắc Việt Nam - một ngành kiến trúc và xây dựng phát triển trên nền tư duy, lối sống Việt Nam - vẫn không mất đi ở bất cứ một không gian, thời gian nào. Những công trình kiến trúc độc đáo, vật liệu sáng tạo chính là minh chứng rõ nhất cho luận điểm này (Chùa Keo - Thái

(*) GS. Sử học, nguyên Viện trưởng Viện Sử học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

(**) Công trình nghiên cứu đã được tặng Giải thưởng Nhà nước năm 2000.

Bình, Nhà thờ Phát Diệm - Ninh Bình, Toà Khâm sai Giám mục (Kon Tum)

Trong lĩnh vực trang trí nội thất và tiện nghi gia đình, thành tựu của lĩnh vực này được thể hiện ở gốm sứ. Tác giả cho biết, ngay từ thời cổ đại và trung thế kỷ, gốm sứ Việt Nam, với nhiều loại men lạ, độc đáo đã được người Nhật Bản, Ai Cập, Tây Ban Nha, Anh, Pháp... biết đến và buôn bán. Nghề kim hoàn, đóng thuyền, giày da cũng có nhiều thành tựu độc đáo. Đặc biệt là công nghệ đóng thuyền, đây là công nghệ tinh xảo, độc đáo của Việt Nam. Tác giả minh chứng bằng sử liệu mô tả về các loại thuyền 2 tầng, có loại dài tới 30m, rộng đến 4m, có trọng tải đến 70 tấn.

Về truyền thống khoa học cơ bản, do những hạn chế về mặt lịch sử nên nhiều truyền thống về khoa học cơ bản của Việt Nam mới chỉ dừng lại ở trình độ

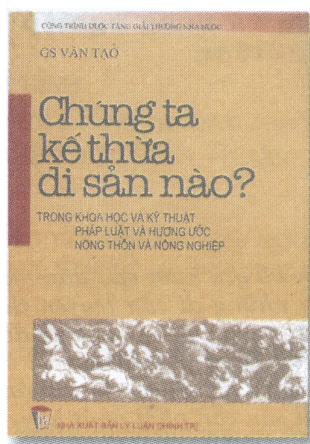
sơ cấp, thành tựu đáng kể cũng chỉ ở một số lĩnh vực như cơ học (ứng dụng *thủy khí động học*, trao đổi nhiệt chất vào sản xuất nông nghiệp), *toán học* (trang trí hoa văn trên mặt trống đồng,...). Toán học cũng có lịch sử lâu đời với các khoa thi chọn nhân tài toán học từ thời phong kiến. Lịch sử Việt Nam cũng công nhận và tôn vinh các nhà toán học như Lương Thế Vinh, Vũ Hữu, kiến trúc sư Nguyễn An, Hồ Nguyên Trừng. Truyền thống đó đang được các thế hệ hôm nay phát huy, đưa lên một tầm cao mới.

Về tư duy triết học, tôn giáo và tín ngưỡng, tác giả khẳng định, người Việt

Nam, với nhân sinh quan luôn lạc quan, yêu đời, với tư duy triết học cổ đại mà trong đó *cái chân, cái thiện, cái mỹ, cái hùng* đã thể hiện thành các truyền thuyết, thần thoại, cổ tích mà bên trong chứa đựng nhiều ẩn số về khoa học và công nghệ. (Truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh đã nói lên *khoa học trị thủy* sớm ra đời; Truyền thuyết Thánh Gióng phản ánh sự vươn lên của dân tộc về *dinh dưỡng*, về sinh lý, tâm lý, cũng như về chế tác và *sử dụng vũ khí bằng sắt*;...). Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, tín ngưỡng dân gian dần dần hòa quyện với Phật giáo và *Phật giáo dần dần trở thành Quốc giáo* (tr.40) lại tác động mạnh tới khoa học và công nghệ. Nét đặc thù là ở Việt Nam Phật giáo, Lão giáo, Khổng giáo cùng vào Việt Nam từ những thế kỷ đầu Công nguyên nhưng lại không bài xích lẫn nhau, mà hòa quyện với nhau, đó là hiện tượng “Tam giáo đồng nguyên”. Tuy Phật giáo thịnh hành, nhưng nó cùng với tín ngưỡng dân gian và Khổng giáo, Lão giáo tác động vào đời sống, trong đó có khoa học và công nghệ. Thời kỳ này chúng ta đã có một nhà nước độc lập tự chủ (Khúc, Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần), nên những tư duy triết học kể trên đã *ảnh hưởng đến đời sống thông qua các chủ trương, chính sách của Nhà nước*, như: *việc cày tịch điền của nhà vua; việc chăm lo thủy lợi, bảo vệ môi sinh; mở rộng khai mỏ, phát triển ngành gốm sứ*. Rõ hơn cả là các lĩnh vực kiến trúc, hội họa, điêu khắc (kính đô Hoa Lư, chùa, tượng thời Lý...).

Trong y học với các danh y nổi tiếng về y đức, học thuật như nhà sư Khổng Minh Không, các danh y Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác

Sang thế kỷ XV, *Khổng giáo thay thế Phật giáo trở thành quốc giáo của Việt Nam* (tr.44), cơ chế quan liêu có hiệu lực được chú ý xây dựng, do đó toán học, đo lường, tiền tệ và kỹ nghệ cơ khí được chú



ý phát triển và đạt được những thành tựu nhất định; việc đào tạo đội ngũ trí thức cũng được chăm lo. Tuy nhiên, mặt tiêu cực cũng biểu hiện khá đậm ở tư tưởng, tâm lý: đó là sự ỷ lại vào thiên nhiên, thích an nhàn, sống khổ hạnh. Những hiện tượng này ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của khoa học và công nghệ, biểu hiện ở sự độc quyền trong tiêu dùng sinh hoạt của vua chúa; đường lối kinh tế tự cấp tự túc; chính sách bế quan toả cảng, trọng nông ức thương. Nguyên nhân của những hạn chế này, theo tác giả cuốn sách, là do chịu ảnh hưởng từ tín ngưỡng dân gian đến Nho-Phật-Lão.

Về nội dung giao lưu quốc tế, cơ chế thị trường và yêu cầu đổi mới trong chính sách khoa học - công nghệ, tác giả khẳng định, Việt Nam đã từng là khách hàng của nhiều thương nhân Á-Âu suốt từ đầu Công nguyên cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược. Điều này được minh chứng bằng các hiện vật cổ còn được lưu giữ tại nhiều bảo tàng, phòng trưng bày trên thế giới; hoặc các di vật như tiền bằng bạc, mề đay tìm thấy trong một số di chỉ khảo cổ của Việt Nam (Óc Eo; di tích về nhà ở, hiệu buôn của thương nhân Hoa kiều, Nhật Bản tại Hội An...).

Tác giả còn dày công lập *một họa đồ giản lược về nền ngoại thương Việt Nam trong lịch sử* được ghi lại trong nhiều sách, thư tịch cổ, *tương ứng với các giai đoạn phát triển của khoa học - công nghệ*. Sau khi phân tích những thành tựu và hạn chế của đời sống xã hội và vai trò của khoa học - công nghệ trong thời đại mới, tác giả kết luận: *Việc nhận thức được cái mạnh, cái yếu của những di sản khoa học và công nghệ mà cha ông để lại sẽ giúp cho khoa học - công nghệ Việt Nam, vốn có truyền thống quý báu, sẽ*

vững bước tiến lên.

PHẦN THỨ HAI: Di sản pháp luật và hương ước

I. Luật nước

1. *Giai đoạn trước khi có luật pháp thành văn*, theo cả truyền thuyết và thư tịch cổ thì Việt Nam đã có pháp luật từ thời cổ đại. Luật nước thành văn chính thức ra đời từ bộ *Hình thư* thời Lý (thế kỷ XI). Nét đáng chú ý trong xây dựng luật pháp của Việt Nam là sự kế thừa những yếu tố tích cực của luật pháp dân tộc, kể cả lệ làng lẫn luật nước.

Hơn 10 thế kỷ dưới thời Bắc thuộc, người phương Bắc đã áp dụng luật Hán để trói buộc nhân dân ta và hạn chế quyền hành của các Lạc hầu, Lạc tướng. Nhưng nhân dân ta đã biết lấy “lệ làng” chống lại “luật nước”. Đến đầu thời kỳ độc lập, tự chủ, dù chưa có luật thành văn, nhưng kỷ cương và những hình pháp để răn đe sự phản loạn, chia cắt đất nước đã được đưa ra.

2. Luật pháp thành văn và di sản của nó

a. *Luật pháp thời Lý, Trần*: Năm 1042, Lý Thái Tông ban sách *Hình thư*, đánh dấu sự ra đời của bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử pháp luật nước ta. Qua phân tích sử liệu liên quan đến Bộ luật này, tác giả nhận định: *Nét nổi bật của Hình thư là tinh thần nhân đạo trong trị nước, hướng đến bảo vệ quyền sống của con người*. Cùng với nó, di sản tích cực của hình luật đầu tiên đã biết tập trung vào việc *bảo vệ và phát triển sức sản xuất* của dân tộc; triều đình cũng đã biết vận dụng luật vào *đấu tranh cho độc lập, tự chủ và toàn vẹn lãnh thổ*, do đó đã đưa đất nước phát triển một thời gian dài trong thái bình, thịnh trị.

Đến nhà Trần, pháp luật từng bước được đổi mới. Gốc *nhân ái* của pháp luật vẫn còn, nhưng *tinh thần pháp trị* ngày càng được đề cao. Năm 1230 Trần Thái Tông đã cho biên soạn *Quốc triều hình luật*. Đến năm 1341, Trần Dụ Tông sai Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn biên định bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư* để ban hành. Những bộ luật này nay đều đã bị thất truyền.

Như vậy, triều Lý, Trần, với 400 năm tồn tại, đã để lại cho dân tộc một di sản pháp luật khá điển hình: *nhân đức* vẫn là gốc của đạo trị nước, nhưng *tinh thần pháp trị* vẫn ngày càng được đề cao. Nó phản ánh tình hình phát triển kinh tế-xã hội ngày càng mạnh, mâu thuẫn trong xã hội ngày càng phức tạp.

b. Luật pháp từ thời Lê sơ đến thời Tây Sơn

Kế thừa tinh thần pháp luật tích cực của các triều đại trước, nhà Lê đã đưa pháp luật nước nhà lên một đỉnh cao mới với *Bộ luật Hồng Đức*. Bộ luật này được xếp ngang hàng những bộ luật cổ điển có giá trị ở phương Đông, được nhiều nhà luật học phương Tây ca ngợi. Những nội dung tích cực của Bộ luật này là: *nêu cao pháp trị, củng cố và phát triển xã hội* còn đang đi lên, *phát triển sức sản xuất, bảo vệ quyền con người*.

Nhà Tây Sơn lên nắm quyền, thời gian quá ngắn ngủi, chưa đủ thì giờ để san định pháp luật. Sang thời Nguyễn, *Hoàng Việt luật lệ* được ban hành. Những điểm tích cực của *Luật Hồng Đức* ít được kế thừa, việc sao chép bộ luật nhà Thanh là cơ bản.

II. Di sản luật lệ làng xã

1. Về mối quan hệ giữa lệ làng và

luật nước

Tác giả chỉ ra rằng: trong xã hội truyền thống Việt Nam, nhân dân ta thường coi *lệ làng cũng quan trọng như phép nước*; phương thức xây dựng khoán ước làng xã cũng tương tự như xây dựng luật nước. Việc xét xử theo lệ làng cũng không kém gì luật nước, thậm chí khi hành pháp lại có phần chặt chẽ hơn. Tác giả cũng khẳng định, *di sản của luật lệ làng xã cũng cần được kế thừa như di sản pháp luật, vì nó phản ánh một cách sinh động mối quan hệ thống nhất có mâu thuẫn giữa “nước và làng”*.

2. Về hình thức tồn tại và di sản lịch sử của lệ làng

Luật lệ trong làng xã tồn tại dưới nhiều hình thức, từ truyền khẩu đến thành văn, với nhiều loại tên gọi khác nhau (phổ biến nhất là hương ước hay khoán ước làng xã). Di sản của nó để lại đến nay có cả mặt tích cực (phản ánh tính cộng đồng và dân chủ làng xã) và tiêu cực (phản ánh mối quan hệ giai cấp trong xã hội có áp bức, bóc lột và tính trì trệ, bảo thủ, lạc hậu của nông thôn trung cổ). Nhìn chung, theo tác giả, những di sản tích cực lẫn tiêu cực kể trên đã góp phần đáng kể vào việc bảo tồn và phát triển nền văn minh, văn hiến Việt Nam mà ngày nay cần được kế thừa và phát triển.

3. Suy nghĩ về sự kế thừa và phát huy những yếu tố tích cực, khắc phục những yếu tố tiêu cực của di sản luật lệ làng xã

Theo tác giả, cái khác biệt của luật lệ làng xã với luật nước chính là sự cụ thể hoá, chi tiết hoá, địa phương hoá cái mà luật nước không vươn tới được. Việc kế thừa các di sản tích cực, loại bỏ các di

sản tiêu cực của luật lệ làng xã, cùng với đó là việc kế thừa di sản luật pháp của nhân loại, từng bước nâng pháp luật Việt Nam lên ngang tầm thời đại là những việc làm cần thiết, cấp bách.

PHẦN THỨ BA:

Di sản lịch sử trong nông thôn và nông nghiệp

I. Tàn dư công xã thị tộc

Tác giả khẳng định, *tàn dư công xã thị tộc* vẫn tồn tại đâu đó trong nông thôn Việt Nam, biểu hiện ở quan hệ sở hữu công cộng về ruộng đất, gắn liền với nó là quan hệ cống nạp. Điều này được thể hiện ở chế độ nhà dài Tây Nguyên; chế độ lang đạo, phía tạo ở miền núi phía Bắc; quan hệ thị tộc, thân tộc và đẳng cấp. Nhìn chung trong các di sản và tàn dư công xã thị tộc còn tồn tại đến nay thì tàn dư thị tộc, thân tộc ở nông thôn miền xuôi hiện còn tương đối nặng nề, gây không ít tác hại.

II. Di sản của phương thức sản xuất châu Á và tàn dư nô lệ gia đình

- Về di sản của phương thức sản xuất châu Á, sau khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, tổ tiên ta đã bước sang hình thái phương thức sản xuất châu Á (theo ý kiến của nhiều học giả thì bắt đầu từ thời Hùng Vương). Di sản này được thể hiện trước hết ở chế độ sở hữu đất đai thiết lập trên các công xã nông thôn; ở quan hệ giai cấp; ở bộ máy thống trị là Nhà nước.

- *Tàn dư nô lệ gia đình* ở Việt Nam không tồn tại như di sản của một phương thức sản xuất (không có chế độ nô lệ điển hình) mà chỉ là những tàn dư. Nhưng thân phận nô tỳ lại sớm xuất hiện, họ làm việc hầu hạ trong các gia đình quyền quý là chính. Ở Việt Nam, đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX vẫn còn tình

trạng chôn sống nô lệ gia đình; chế độ lấy vợ lẽ, nàng hầu. Về mặt di sản lịch sử, theo tác giả, cần làm rõ sự tồn tại của tàn dư này để có chính sách đúng đắn nhằm tiêu diệt tận gốc hình thức bóc lột tàn bạo này.

III. Di sản của phương thức sản xuất phong kiến

Phương thức sản xuất phong kiến để lại di sản trực tiếp cho đến thời kỳ Việt Nam quá độ lên CNXH.

Về đặc trưng của phương thức sản xuất này, tác giả nhấn mạnh hai điểm: *sở hữu ruộng đất chủ yếu thuộc về giai cấp địa chủ phong kiến, đứng đầu là vua; phương thức bóc lột chủ yếu là địa tô phong kiến*. Phương thức sản xuất này tồn tại, phát triển trong lịch sử Việt Nam, bắt đầu từ thế kỷ XI; liên tục được duy trì, phát triển trong các thế kỷ sau, đã bị triệt tiêu trong cải cách ruộng đất. Nhưng nhìn chung, tàn dư của phương thức này đến nay còn tồn tại yếu ớt dưới những dạng mới cần được khắc phục.

IV. Di sản kinh tế tư bản nông thôn

- Thành phần kinh tế phú nông ra đời ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX, phát triển mạnh ở thế kỷ XX với các đặc trưng chủ yếu: họ là chủ sở hữu ruộng đất, tự lao động và có thuê mướn một phần nhân công trên phần ruộng của mình.

- Sau Cách mạng tháng Tám, hình thức bóc lột địa tô giảm dần, phú nông cũng theo đó giảm dần.

- Thời kỳ thực dân ở miền Nam, được chính quyền thực dân khuyến khích (nhằm xây dựng nông thôn miền Nam thành pháo đài chống cộng), tầng lớp phú nông xuất hiện đông đảo hơn. Họ không chỉ thuê mướn nhân công mà còn kiêm kinh doanh công thương nghiệp.

Về di sản kinh tế tư bản nông thôn, theo tác giả, trong điều kiện hiện nay, thành phần kinh tế này là cầu nối giữa nông dân với thị trường, họ có năng lực quản lý. Tuy nhiên cần cắt cái đuôi phong kiến, hướng họ đến sự phát triển của kinh tế tư bản nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

V. Di sản kinh tế tiểu nông

- Trong lịch sử, thành phần kinh tế này có quá trình phát triển lâu dài, trải qua nhiều biến động. Nó bắt đầu từ khi giải thể công xã thị tộc, chuyển dần sang công xã nông thôn. Ban đầu chỉ có một số ít người sở hữu lớn về ruộng đất. Mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất là năm 1254, nhà Trần đã bán ruộng công cho dân làm ruộng tư. Thời Lê, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất được bảo vệ, Nhà nước không đánh thuế ruộng tư. Việc mua bán ruộng đất công làng xã và ruộng hương hoá bị cấm. Tới thế kỷ XIX, làng tiểu nông xuất hiện ngày càng phổ biến. Thời kỳ 9 năm kháng chiến, nhờ chính sách ruộng đất đúng đắn ở vùng tự do, kinh tế tiểu nông có khá lên chút ít.

Ở miền Nam, kinh tế tiểu nông có khác biệt so với miền Bắc. Bình quân chiếm hữu ruộng đất theo đầu người ở đây cao hơn miền Bắc; trung nông sử dụng nhiều năng lượng cơ khí vào sản xuất. Sau giải phóng, trung nông ngày càng chiếm vị trí trung tâm ở nông thôn.

- Kế thừa di sản kinh tế tiểu nông chính là kế thừa tinh thần lao động cần cù, siêng năng, kinh nghiệm thâm canh tăng vụ. Đây là những tiềm năng rất lớn cần phát huy ở thành phần kinh tế này. Tuy vậy, cũng không nên coi nhẹ những di sản tiêu cực của kinh tế tiểu nông, đó

là tâm lý bình quân chủ nghĩa, cào bằng trong phân phối ruộng đất; đồng thời cần khắc phục tính trì trệ, làm ăn tụt tụt, manh mún của kinh tế tiểu nông.

VI. Một vài kiến nghị về bước đi lên CNXH của Việt Nam hiện nay

Từ góc độ sử học nghiên cứu di sản lịch sử, tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau:

- Cần coi trọng việc khắc phục các di sản tiêu cực của lịch sử để lại (xoá bỏ tàn dư công xã thị tộc, phương thức sản xuất châu Á; khắc phục chủ nghĩa bình quân, thủ tiêu quan hệ bóc lột theo lối cống nạp, địa tô phong kiến, thủ tiêu di sản chế độ nô lệ gia đình).

- Xây dựng nông thôn mới trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu, kế thừa di sản tích cực, khắc phục các di sản tiêu cực (tăng cường kinh tế trung nông theo định hướng XHCN, phát huy tính tích cực của kinh tế tư bản nông thôn, phát triển các xí nghiệp tiểu thủ công nghiệp, tăng cường dịch vụ trong nông nghiệp).

Bằng lối tư duy lôgic, khách quan trên cơ sở những cứ liệu lịch sử xác thực, phong phú, tác giả đã chỉ rõ những di sản nào là tích cực cần phải phát huy; di sản nào là tiêu cực cần phải loại bỏ và đề xuất các giải pháp thiết thực để thực hiện các mục tiêu trên. Công trình này không chỉ có giá trị về mặt lịch sử, khoa học mà còn cả về mặt thực tiễn, khi đất nước ta đang trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, việc kế thừa, phát huy các giá trị lịch sử do cha ông để lại là động lực quan trọng, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp đổi mới toàn diện và xây dựng đất nước hiện nay.